

Tổng hợp 600 từ vựng HSK 4

Dưới đây là 600 từ vựng HSK 4 dành cho các bạn đang ôn luyện tiếng Trung.
MyChinese Academy chúc bạn đạt kết quả cao nhé!

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1	爱情	ài qíng	tình yêu
2	按照	àn zhào	dựa vào, theo
3	按时	àn shí	đúng hạn
4	安排	ān pái	sắp xếp
5	安全	ān quán	an toàn
6	百分之	bǎi fēn zhī	phần trăm (%)
7	饼干	bǐng gān	bánh
8	部分	bù fēn	bộ phận, phần
9	遍	biàn	lần, lượt
10	表示	biǎo shì	biểu thị, cho thấy
11	表演	biǎo yǎn	biểu diễn
12	表格	biǎo gé	bảng biểu
13	表扬	biǎo yáng	tuyên dương
14	笨	bèn	ngốc nghếch
15	毕业	bì yè	tốt nghiệp
16	比如	bǐ rú	ví dụ như
17	棒	bàng	cây gậy
18	标准	biāo zhǔn	tiêu chuẩn
19	本来	běn lái	vốn có
20	抱歉	bào qiàn	xin lỗi
21	抱	bào	ôm
22	报名	bào míng	đăng kí
23	并且	bìng qiě	đồng thời
24	博士	bó shì	tiến sĩ
25	包子	bāo zi	bánh bao
26	倍	bèi	lần
27	保证	bǎo zhèng	đảm bảo, cam đoan
28	保护	bǎo hù	che chở, bảo vệ

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
29	不过	bù guò	nhưng
30	不管	bù guǎn	bất kể
31	不得不	bù dé bù	đành
32	不仅	bù jǐn	không những
33	擦	cā	lau
34	餐厅	cān tīng	căng tin, nhà ăn
35	长江	cháng jiāng	Trường Giang
36	长城	cháng chéng	Trường Thành
37	错误	cuò wù	sai lầm
38	重新	chóng xīn	làm lại
39	超过	chāo guò	vượt trên
40	诚实	chéng shí	trung thực
41	词语	cí yǔ	từ ngữ
42	粗心	cū xīn	thô lỗ, cẩu thả
43	窗户	chuāng hù	cửa sổ
44	猜	cāi	đoán
45	材料	cái liào	tài liệu
46	抽烟	chōu yān	hút thuốc
47	成功	chéng gōng	thành công
48	成为	chéng wéi	trở thành
49	差不多	chà bù duō	gần như
50	尝	cháng	nếm thử
51	存	cún	giữ, tiết kiệm, tồn
52	场	chǎng	trận, suất
53	吃惊	chī jīng	ngạc nhiên
54	参观	cān guān	tham quan
55	厨房	chú fáng	phòng bếp
56	厕所	cè suǒ	phòng vệ sinh
57	出生	chū shēng	ra đời
58	出现	chū xiàn	xuất hiện
59	出差	chū chāi	đi công tác

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
60	出发	chū fā	xuất phát
61	传真	chuán zhēn	fax, bản fax
62	从来	cóng lái	từ trước đến nay
63	乘坐	chéng zuò	ngồi xe
64	答案	dá àn	đáp án
65	道歉	dào qiàn	xin lỗi
66	调查	diào chá	điều tra
67	肚子	dù zi	bụng
68	等 (助词)	děng (zhù cí)	vân vân
69	短信	duǎn xìn	tin nhắn
70	登机牌	dēng jī pái	thẻ lên tàu
71	掉	diào	rơi
72	打针	dǎ zhēn	tiêm
73	打招呼	dǎ zhāo hū	chào hỏi
74	打折	dǎ zhé	giảm giá
75	打扰	dǎ rǎo	làm phiền
76	打扮	dǎ bàn	trau chuốt, trang điểm
77	打印	dǎ yìn	in ấn
78	戴	dài	đeo
79	得意	dé yì	đắc ý
80	得 (助动词)	de (zhù dòng cí)	trợ từ
81	当时	dāng shí	lúc đó
82	当	dāng	làm
83	底	dǐ	đáy
84	导游	dǎo yóu	hướng dẫn viên du lịch
85	对面	duì miàn	đối diện
86	对话	duì huà	hội thoại, đối thoại
87	对于	duì yú	về (vấn đề gì đó)
88	大约	dà yuē	khoảng
89	大概	dà gài	khoảng
90	大夫	dài fū	bác sĩ, đại phu

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
91	大使馆	dà shǐ guǎn	đại sứ quán
92	堵车	dǔ chē	tắc đường
93	地球	dì qiú	địa cầu
94	地点	dì diǎn	địa điểm
95	地址	dì zhǐ	địa chỉ
96	动作	dòng zuò	động tác
97	到底	dào dǐ	cuối cùng
98	到处	dào chù	khắp nơi
99	刀	dāo	cái dao
100	倒	dǎo	đổ, ngã
101	低	dī	thấp
102	丢	diū	mất
103	儿童	ér tóng	trẻ con
104	而	ér	còn
105	发生	fā shēng	xảy ra
106	负责	fù zé	phụ trách
107	翻译	fān yì	phiên dịch
108	符合	fú hé	phù hợp
109	父亲	fù qīn	bố
110	烦恼	fán nǎo	phiền nhiễu
111	法律	fǎ lǜ	pháp luật
112	方面	fāng miàn	phương diện
113	方法	fāng fǎ	phương pháp
114	方向	fāng xiàng	phương hướng
115	放松	fàng sōng	thư giãn
116	放暑假	fàng shǔ jià	nghỉ hè
117	放弃	fàng qì	vứt bỏ, từ bỏ
118	房东	fáng dōng	chủ nhà
119	富	fù	giàu
120	复杂	fù zá	phức tạp
121	复印	fù yìn	phô tô

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
122	否则	fǒu zé	nếu không thì
123	发展	fā zhǎn	phát triển
124	反对	fǎn duì	phản đối
125	份	fèn	phần
126	付款	fù kuǎn	thanh toán
127	丰富	fēng fù	phong phú
128	改变	gǎi biàn	thay đổi
129	鼓励	gǔ lì	cổ vũ
130	高速公路	gāo sù gōng lù	đường cao tốc
131	顾客	gù kè	khách hàng
132	逛	guàng	đi dạo
133	过程	guò chéng	quá trình
134	赶	gǎn	đuổi theo
135	购物	gòu wù	mua sắm
136	规定	guī dìng	qui định
137	观众	guān zhòng	khán giả
138	胳膊	gē bo	cánh tay
139	管理	guǎn lǐ	quản lý
140	果汁	guǒ zhī	nước hoa quả
141	敢	gǎn	dám
142	故意	gù yì	cố ý
143	挂	guà	treo
144	感谢	gǎn xiè	cảm ơn
145	感觉	gǎn jué	cảm giác
146	感情	gǎn qíng	tình cảm
147	感动	gǎn dòng	cảm động
148	广播	guǎng bō	phát thanh
149	广告	guǎng gào	quảng cáo
150	干杯	gān bēi	cạn ly
151	干	gān	khô
152	工资	gōng zī	lương

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
153	够	gòu	đủ
154	国际	guó jì	quốc tế
155	国籍	guó jí	quốc tịch
156	各	gè	các
157	功夫	gōng fū	công phu
158	刚	gāng	vừa mới
159	关键	guān jiàn	quan trọng
160	共同	gòng tóng	giống nhau
161	公里	gōng lǐ	km
162	光	guāng	chỉ, hết
163	估计	gū jì	ước lượng
164	海洋	hǎi yáng	đại dương
165	获得	huò dé	giành được
166	航班	háng bān	chuyến bay
167	盒子	hé zi	cái hộp
168	火	huǒ	lửa
169	活泼	huó pō	hoạt bát
170	活动	huó dòng	hoạt động
171	汗	hàn	mồ hôi
172	护士	hù shì	y tá
173	怀疑	huái yí	ngghi ngờ
174	寒假	hán jià	kì nghỉ đông
175	害羞	hài xiū	xấu hổ
176	好处	hǎo chù	cái tốt
177	好像	hǎo xiàng	dường như
178	回忆	huí yì	hồi ức, nhớ lại
179	后悔	hòu huǐ	hối hận
180	合适	hé shì	thích hợp
181	合格	hé gé	đạt yêu cầu
182	号码	hào mǎ	số
183	厚	hòu	dày

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
184	互联网	hù lián wǎng	mạng internet
185	互相	hù xiāng	lẫn nhau
186	积极	jī jí	tích cực
187	骄傲	jiāo ào	tự hào, kiêu ngạo
188	饺子	jiǎo zi	sủi cảo
189	降落	jiàng luò	hạ cánh
190	降低	jiàng dī	hạ thấp
191	镜子	jìng zi	kính
192	郊区	jiāo qū	ngoại ô
193	进行	jìn xíng	tiến hành
194	距离	jù lí	khoảng cách
195	记者	jì zhě	phóng viên
196	计划	jì huà	kế hoạch
197	警察	jǐng chá	cảnh sát
198	解释	jiě shì	giải thích
199	节约	jié yuē	tiết kiệm
200	节	jié	tiết
201	聚会	jù huì	tụ tập
202	继续	jì xù	tiếp tục
203	结果	jié guǒ	kết quả
204	经验	jīng yàn	kinh nghiệm
205	经济	jīng jì	kinh tế
206	经历	jīng lì	trải qua, kinh qua
207	紧张	jǐn zhāng	căng thẳng
208	精彩	jīng cǎi	hấp dẫn
209	竟然	jìng rán	mà lại
210	竞争	jìng zhēng	cạnh tranh
211	究竟	jiū jìng	rốt cuộc
212	积累	jī lěi	tích lũy
213	禁止	jìn zhǐ	cấm
214	激动	jī dòng	xúc động

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
215	景色	jǐng sè	cảnh sắc
216	既然	jì rán	đã....
217	教育	jiào yù	giáo dục
218	教授	jiào shòu	giáo sư
219	接着	jiē zhe	tiếp theo
220	接受	jiē shòu	tiếp nhận
221	拒绝	jù jué	từ chối
222	技术	jì shù	kỹ thuật
223	建议	jiàn yì	kiến nghị
224	尽管	jǐn guǎn	tuy rằng
225	将来	jiāng lái	tương lai
226	寄	jì	gửi
227	家具	jiā jù	đồ gia dụng
228	奖金	jiǎng jīn	học bổng
229	基础	jī chǔ	cơ sở, căn bản
230	坚持	jiān chí	kiên trì
231	及时	jí shí	kịp thời
232	即使	jí shǐ	cho dù
233	加班	jiā bān	tăng ca
234	加油站	jiā yóu zhàn	cây xăng
235	减肥	jiǎn féi	giảm béo
236	减少	jiǎn shǎo	cắt giảm
237	假	jiǎ	giả
238	价格	jià gé	giá cả
239	京剧	jīng jù	kinh kịch
240	交通	jiāo tōng	giao thông
241	交流	jiāo liú	giao lưu
242	交	jiāo	giao
243	举行	jǔ xíng	tổ chức
244	举办	jǔ bàn	tổ chức
245	举	jǔ	giơ, nâng

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
246	开玩笑	kāi wán xiào	đùa
247	苦	kǔ	khổ, đắng
248	肯定	kěn dìng	khẳng định
249	考虑	kǎo lǔ	suy nghĩ
250	空气	kōng qì	không khí
251	空	kōng	trống rỗng
252	科学	kē xué	khoa học
253	矿泉水	kuàng quán shuǐ	nước khoáng
254	看法	kàn fǎ	quan điểm
255	烤鸭	kǎo yā	vịt quay
256	棵	kē	lượng từ cho cây
257	恐怕	kǒng pà	e rằng
258	开心	kāi xīn	vui vẻ
259	客厅	kè tīng	phòng khách
260	困难	kùn nán	khó khăn
261	困	kùn	buồn ngủ
262	咳嗽	ké sou	ho
263	可是	kě shì	nhưng
264	可惜	kě xī	đáng tiếc
265	可怜	kě lián	đáng thương
266	垃圾桶	lā jī tǒng	thùng rác
267	零钱	líng qián	tiền lẻ
268	连	lián	liên kết, nối
269	辣	là	cay
270	联系	lián xì	liên hệ
271	老虎	lǎo hǔ	hổ
272	礼貌	lǐ mào	lễ phép, lịch sự
273	礼拜天	lǐ bài tiān	chủ nhật
274	留	liú	lưu lại, ở lại
275	理解	lǐ jiě	lý giải, hiểu
276	理想	lǐ xiǎng	lý tưởng

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
277	理发	lǐ fà	cắt tóc
278	浪费	làng fèi	lãng phí
279	浪漫	làng màn	lãng mạn
280	流行	liú xíng	thịnh hành
281	流利	liú lì	lưu loát
282	来自	lái zì	đến từ
283	来得及	lái de jí	kịp
284	来不及	lái bù jí	không kịp
285	旅行	lǚ xíng	du lịch
286	拉	lā	kéo
287	懒	lǎn	lười biếng
288	律师	lǚ shī	luật sư
289	另外	lìng wài	ngoài ra, còn lại
290	厉害	lì hài	lợi hại
291	力气	lì qì	sức lực
292	凉快	liáng kuài	mát mẻ
293	冷静	lěng jìng	bình tĩnh
294	俩	liǎ	hai người
295	例如	lì rú	ví dụ
296	乱	luàn	loạn
297	麻烦	má fan	phiền phức, làm phiền
298	马虎	mǎ hu	qua loa
299	迷路	mí lù	lạc đường
300	美丽	měi lì	đẹp
301	秒	miǎo	giây
302	目的	mù dì	mục đích
303	满	mǎn	đầy
304	民族	mín zú	dân tộc
305	毛巾	máo jīn	khăn bông
306	毛	máo	lông
307	母亲	mǔ qīn	mẹ

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
308	梦	mèng	giấc mơ, mơ
309	密码	mì mǎ	mật khẩu
310	免费	miǎn fèi	miễn phí
311	耐心	nài xīn	nhẫn nại
312	难道	nán dào	lẽ nào
313	难受	nán shòu	buồn
314	能力	néng lì	năng lực
315	暖和	nuǎn huo	ấm áp
316	弄	nòng	làm
317	年龄	nián líng	tuổi tác
318	内容	nèi róng	nội dung
319	内	nèi	bên trong
320	偶尔	ǒu ěr	đôi khi
321	排队	pái duì	xếp hàng
322	骗	piàn	lừa
323	陪	péi	cùng
324	葡萄	pú táo	nho
325	脾气	pí qì	tính khí
326	篇	piān	lượng từ cho bài viết
327	破	pò	rách, nổ
328	皮肤	pí fū	da
329	普遍	pǔ biàn	phổ biến
330	普通话	pǔ tōng huà	tiếng phổ thông
331	排列	pái liè	liệt kê
332	批评	pī píng	phê bình
333	平时	píng shí	bình thường
334	判断	pàn duàn	phán đoán
335	乒乓球	pīng pāng qiú	bóng bàn
336	其次	qí cì	tiếp theo
337	轻松	qīng sōng	thoải mái
338	轻	qīng	nhẹ

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
339	缺点	quē diǎn	khuyết điểm
340	缺少	quē shǎo	thiếu
341	签证	qiān zhèng	visa
342	穷	qióng	nghèo
343	确实	què shí	thật sự
344	气候	qì hòu	khí hậu
345	桥	qiáo	cầu
346	敲	qiāo	gõ
347	情况	qíng kuàng	tình hình
348	巧克力	qiǎo kè lì	sô cô la
349	取	qǔ	lấy
350	却	què	lại
351	千万	qiān wàn	nhất thiết
352	区别	qū bié	khác biệt
353	其中	qí zhōng	trong đó
354	全部	quán bù	toàn bộ
355	亲戚	qīn qī	họ hàng
356	然而	rán ér	vậy mà
357	热闹	rè nào	náo nhiệt
358	日记	rì jì	nhật kí
359	扔	rēng	ném
360	入口	rù kǒu	cửa vào
361	任务	rèn wù	nhiệm vụ
362	任何	rèn hé	bất kì
363	仍然	réng rán	vẫn
364	散步	sàn bù	tản bộ
365	首都	shǒu dū	thủ đô
366	首先	shǒu xiān	đầu tiên
367	顺序	shùn xù	thứ tự
368	顺利	shùn lì	thuận lợi
369	顺便	shùn biàn	nhân tiện

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
370	随着	suí zhe	cùng với
371	随便	suí biàn	tùy tiện, tự nhiên
372	酸	suān	chua
373	速度	sù dù	tốc độ
374	适应	shì yìng	thích nghi
375	适合	shì hé	thích hợp
376	输	shū	thua
377	说明	shuō míng	nói rõ
378	稍微	shāo wēi	một chút
379	社会	shè huì	xã hội
380	硕士	shuò shì	thạc sĩ
381	省	shěng	tỉnh thành
382	申请	shēn qǐng	xin
383	生活	shēng huó	cuộc sống
384	生意	shēng yì	kinh doanh
385	生命	shēng mìng	tính mạng
386	甚至	shèn zhì	thậm chí
387	熟悉	shú xī	quen thuộc
388	深	shēn	sâu
389	沙发	shā fā	ghế sofa
390	死	sǐ	chết
391	森林	sēn lín	rừng sâu
392	是否	shì fǒu	liệu có phải
393	数量	shù liàng	số lượng
394	数字	shù zì	con số
395	收拾	shōu shí	dọn dẹp
396	收入	shōu rù	thu nhập
397	收	shōu	nhận
398	所有	suǒ yǒu	tất cả
399	师傅	shī fu	sư phụ
400	帅	shuài	đẹp trai

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
401	实际	shí jì	thực tế
402	实在	shí zài	thật sự
403	孙子	sūn zi	cháu trai
404	失败	shī bài	thất bại
405	失望	shī wàng	thất vọng
406	塑料袋	sù liào dài	túi ni lông
407	商量	shāng liáng	thương lượng, bàn bạc
408	售货员	shòu huò yuán	nhân viên bán vé
409	受到	shòu dào	nhận được
410	受不了	shòu bù liǎo	không chịu nổi
411	十分	shí fēn	vô cùng
412	勺子	sháo zi	cái thìa
413	剩	shèng	thừa
414	使用	shǐ yòng	sử dụng
415	使	shǐ	khiến cho
416	伤心	shāng xīn	tổn thương
417	世纪	shì jì	thế kỉ
418	台	tái	cái, chiếc
419	通过	tōng guò	thông qua
420	通知	tōng zhī	thông báo
421	躺	tǎng	nằm
422	趟	tàng	chuyến
423	谈	tán	nói chuyện
424	讨论	tǎo lùn	thảo luận
425	讨厌	tǎo yàn	ghét
426	脱	tuō	cởi
427	糖	táng	đường
428	特点	tè diǎn	đặc điểm
429	汤	tāng	canh
430	条件	tiáo jiàn	điều kiện
431	提醒	tí xǐng	nhắc nhở

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
432	提前	tí qián	trước thời hạn
433	提供	tí gōng	cung cấp
434	提	tí	đề ra
435	推迟	tuī chí	kéo dài thời gian
436	推	tuī	đẩy
437	挺	tǐng	rất
438	抬	tái	ngẩng
439	态度	tài dù	thái độ
440	弹钢琴	tán gāng qín	chơi piano
441	填空	tián kòng	điền trống
442	同时	tóng shí	đồng thời
443	同情	tóng qíng	đồng tình
444	停	tíng	dừng
445	袜子	wà zi	tất chân
446	误会	wù huì	hiểu lầm
447	网站	wǎng zhàn	trang mạng
448	网球	wǎng qiú	tennis
449	温度	wēn dù	nhiệt độ
450	污染	wū rǎn	ô nhiễm
451	无论	wú lùn	bất luận
452	无聊	wú liáo	nhàm chán
453	无	wú	không
454	文章	wén zhāng	bài văn
455	往往	wǎng wǎng	thường (quá khứ)
456	完全	wán quán	hoàn toàn
457	味道	wèi dào	mùi vị
458	危险	wēi xiǎn	nguy hiểm
459	卫生间	wèi shēng jiān	phòng vệ sinh
460	西红柿	xī hóng shì	cà chua
461	香	xiāng	thơm
462	醒	xǐng	tỉnh

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
463	辛苦	xīn kǔ	vất vả
464	详细	xiáng xì	tỉ mỉ
465	许多	xǔ duō	rất nhiều
466	行	xíng	được
467	羡慕	xiàn mù	ngưỡng mộ
468	笑话	xiào huà	truyện cười
469	相同	xiāng tóng	giống nhau
470	相反	xiāng fǎn	ngược lại
471	现金	xiàn jīn	tiền mặt
472	消息	xiāo xī	thông tin, tin
473	橡皮	xiàng pí	cục tẩy
474	效果	xiào guǒ	hiệu quả
475	性格	xìng gé	tính cách
476	性别	xìng bié	giới tính
477	心情	xīn qíng	tâm trạng
478	幸福	xìng fú	hạnh phúc
479	小说	xiǎo shuō	tiểu thuyết
480	小吃	xiǎo chī	đồ ăn vặt
481	小伙子	xiǎo huǒ zi	anh chàng
482	学期	xué qī	học kì
483	响	xiǎng	kêu
484	咸	xián	mặn
485	吸引	xī yǐn	thu hút
486	兴奋	xīng fèn	hưng phấn, hứng khởi
487	修理	xiū lǐ	sửa chữa
488	信息	xìn xī	thông tin
489	信心	xìn xīn	niềm tin
490	信封	xìn fēng	bức thư
491	压力	yā lì	áp lực
492	预习	yù xí	chuẩn bị trước
493	页	yè	trang mạng

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
494	阳光	yáng guāng	ánh nắng
495	阅读	yuè dú	đọc hiểu
496	钥匙	yào shi	chìa khóa
497	邮局	yóu jú	bưu điện
498	邀请	yāo qǐng	mời
499	赢	yíng	thắng
500	语言	yǔ yán	ngôn ngữ
501	语法	yǔ fǎ	ngữ pháp
502	要是	yào shì	nếu
503	艺术	yì shù	nghệ thuật
504	羽毛球	yǔ máo qiú	cầu lông
505	约会	yuē huì	hẹn, cuộc hẹn
506	研究	yán jiū	nghiên cứu
507	眼镜	yǎn jìng	kính mắt
508	盐	yán	muối
509	由于	yóu yú	do
510	由	yóu	do
511	牙膏	yá gāo	kem đánh răng
512	演员	yǎn yuán	diễn viên
513	演出	yǎn chū	buổi diễn
514	永远	yǒng yuǎn	mãi mãi
515	样子	yàng zi	dáng ngoài, bề ngoài
516	有趣	yǒu qù	hứng thú
517	意见	yì jiàn	ý kiến
518	愉快	yú kuài	vui vẻ
519	引起	yǐn qǐ	dẫn đến, gây ra
520	应聘	yìng pìn	ứng tuyển
521	幽默	yōu mò	hài hước
522	尤其	yóu qí	đặc biệt là
523	因此	yīn cǐ	cho nên
524	呀	yā	a

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
525	叶子	yè zi	chiếc lá
526	友谊	yǒu yì	hữu nghị
527	友好	yǒu hǎo	hữu hảo
528	原谅	yuán liàng	tha thứ
529	原来	yuán lái	hóa ra, vốn, cũ
530	原因	yuán yīn	nguyên nhân
531	印象	yìn xiàng	ấn tượng
532	勇敢	yǒng gǎn	dũng cảm
533	养成	yǎng chéng	nuôi dưỡng, hình thành
534	允许	yǔn xǔ	cho phép
535	优秀	yōu xiù	ưu tú
536	优点	yōu diǎn	ưu điểm
537	以为	yǐ wéi	tưởng rằng
538	以	yǐ	lấy
539	亚洲	yà zhōu	châu Á
540	云	yún	mây
541	于是	yú shì	thế là
542	也许	yě xǔ	có lẽ
543	严重	yán zhòng	ng nghiêm trọng
544	严格	yán gé	ng nghiêm khắc
545	与	yǔ	và
546	一切	yī qiè	tất cả
547	杂志	zá zhì	tạp chí
548	重视	zhòng shì	coi trọng
549	重点	zhòng diǎn	trọng điểm
550	重	zhòng	nặng
551	转	zhuǎn	chuyển
552	赚	zhuàn	kiếm
553	质量	zhì liàng	chất lượng
554	责任	zé rèn	trách nhiệm
555	证明	zhèng míng	chứng minh

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
556	著名	zhù míng	nổi tiếng
557	至少	zhì shǎo	chí ít
558	自然	zì rán	tự nhiên
559	自信	zì xìn	tự tin
560	脏	zāng	bẩn
561	职业	zhí yè	nghề nghiệp
562	租	zū	thuê
563	祝贺	zhù hè	chúc mừng
564	知识	zhī shí	tri thức, kiến thức
565	真正	zhēn zhèng	thật
566	直接	zhí jiē	trực tiếp
567	照	zhào	chiếu
568	正确	zhèng què	chính xác
569	正式	zhèng shì	chính thức
570	正常	zhèng cháng	bình thường
571	正好	zhèng hǎo	vừa hay
572	植物	zhí wù	thực vật
573	最好	zuì hǎo	tốt nhất
574	暂时	zàn shí	tạm thời
575	整理	zhěng lǐ	chỉnh sửa
576	支持	zhī chí	ủng hộ
577	指	zhǐ	chỉ
578	招聘	zhāo pìn	tuyển dụng
579	总结	zǒng jié	tổng kết
580	座位	zuò wèi	chỗ ngồi
581	座	zuò	tòa
582	左右	zuǒ yòu	khoảng
583	尊重	zūn zhòng	tôn trọng
584	增加	zēng jiā	tăng thêm
585	咱们	zán men	chúng ta
586	周围	zhōu wéi	xung quanh

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
587	只要	zhǐ yào	chỉ cần
588	只好	zhǐ hǎo	đành
589	占线	zhàn xiàn	máy bận
590	准确	zhǔn què	chính xác
591	准时	zhǔn shí	đúng giờ
592	值得	zhí dé	đáng
593	作者	zuò zhě	tác gia
594	作用	zuò yòng	tác dụng
595	作家	zuò jiā	tác gia
596	仔细	zǐ xì	cẩn thận
597	之	zhī	chi
598	主意	zhǔ yì	chủ ý
599	专门	zhuān mén	chuyên môn
600	专业	zhuān yè	chuyên ngành